

037 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Khánh Hòa

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons							
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>							
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	18,6	20,7	21,6	29,8	31,1	32,5	33,6
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Persons)</i>	3387	4749	5577	10105	11101	12387	20605
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>							
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	2144,5	2174,0	2736,1	3005,8	3088,1	2721,8	2008,0
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>							
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	7044	9080	10573	12425	13598	20653	12071
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	2121	2501	2858	3241	3587	3536	3357
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	1792	2299	2490	3309	3538	3802	4360
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION							
ĐẦU TƯ - INVESTMENT							
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) Investment at current prices (Bill. dong)	28091,0	31899,0	36748,0	41211,0	46202,0	50819,9	53893,0
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	9904,0	11183,0	11958,0	12915,0	13385,0	13599,7	14045,0
Khu vực Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	17562,0	19987,0	24076,0	27364,0	29719,0	31493,9	33337,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>	625,0	729,0	714,0	932,0	3098,0	5726,3	6511,0
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%) Structure of investment at current prices (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	35,3	35,1	32,5	31,3	29,0	26,8	26,1
Khu vực Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	62,5	62,6	65,6	66,4	64,3	62,0	61,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>	2,2	2,3	1,9	2,3	6,7	11,3	12,1

037 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Khánh Hòa

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài							
Foreign direct investment							
Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	96	91	88	95	96	100	101
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	1123,8	1191,7	1167,6	3820,8	3760,5	3743,4	3839,8
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>	743,7	680,7	761,7	889,6	1352,7	3083,0	3089,7
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION							
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²)							
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)							
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	1193,3	1382,1	1695,6	2008,3	1458,9	1528,4	1633,1
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	81,2	93,5	198,5	319,9	300,6	125,2	121,5
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors	2,3	2,8			6,1	12,5	
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors	78,9	90,7	111,5	135,6	127,6	1,4	1,5
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above			87,0	184,3	166,9	68,3	73,3
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1112,1	1288,6	1497,1	1688,4	1158,3	1403,2	1511,5
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1064,6	1235,0	1434,4	1610,4	1083,9	954,7	1022,5
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	5,0	5,6	6,5	9,4	9,9	160,0	172,0
Nhà biệt thự - Villa	42,5	48,0	56,2	68,5	64,6	288,5	317,0
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²)							
Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance (Thous. m²)							
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	1049,9	1214,5	1415,2	1378,8	820,2	868,3	925,9
Single detached house under 4 floors	1003,7	1162,7	1355,8	1357,3	799,2	790,9	843,8
Nhà kiên cố - Permanent	499,0	640,1	764,6	921,0	799,2	773,8	825,6
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	497,4	522,6	591,2	436,2		17,2	18,1
Nhà khác - Others	7,3						
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	5,0	5,6	6,1	4,3	4,1	51,8	55,1
Single detached house from 4 floors and above	5,0	5,6	6,1	4,3	4,1	51,8	55,1
Nhà biệt thự - Villas	41,2	46,2	53,3	17,2	16,9	25,6	27,0